

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG
BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút đồng nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	3.152	9.150		12.302
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	4.124	9.150		13.274
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	4.857	9.597		14.454
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	5.862	10.266		16.128
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	7.486	10.713		18.199
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	10.232	11.382		21.614
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	13.015	12.498		25.513
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	16.684	12.721		29.405
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	26.722	12.944		39.666
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	25.858	13.168		39.026
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	36.793	13.391		50.184
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	34.973	13.614		48.587
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	59.621	14.953		74.574
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	73.606	16.069		89.675
	Lắp đặt cút					
BB.74101A	Đường kính 6,4mm	cái	3.152	9.150		12.302
BB.74102A	Đường kính 9,5mm	cái	4.692	9.150		13.842
BB.74103A	Đường kính 12,7mm	cái	6.062	9.597		15.659
BB.74104A	Đường kính 15,9mm	cái	8.590	10.266		18.856
BB.74105A	Đường kính 19,1mm	cái	9.213	10.713		19.926
BB.74106A	Đường kính 22,2mm	cái	13.232	11.382		24.614
BB.74107A	Đường kính 25,4mm	cái	21.653	12.498		34.151
BB.74108A	Đường kính 28,6mm	cái	22.321	12.721		35.042
BB.74109A	Đường kính 31,8mm	cái	30.359	12.944		43.303
BB.74110A	Đường kính 34,9mm	cái	35.404	13.168		48.572
BB.74111A	Đường kính 38,1mm	cái	42.429	13.391		55.820
BB.74112A	Đường kính 41,3mm	cái	50.430	13.614		64.044
BB.74113A	Đường kính 53,9mm	cái	99.625	14.953		114.578
BB.74114A	Đường kính 66,7mm	cái	149.587	16.069		165.656

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC**BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA MIỆNG BÁT NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	4.654	6.249		10.903
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	6.302	7.811		14.113
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	9.547	8.258		17.805
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	15.288	8.704		23.992
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	27.136	11.159		38.295
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	41.438	13.391		54.829
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	69.324	14.507		83.831
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	103.876	17.854		121.730
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	284.426	20.086		304.512
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	514.728	21.202		535.930
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	746.166	22.318		768.484
	Lắp đặt cút					
BB.75101A	Đường kính 32mm	cái	5.755	6.249		12.004
BB.75102A	Đường kính 40mm	cái	8.505	7.811		16.316
BB.75103A	Đường kính 50mm	cái	13.050	8.258		21.308
BB.75104A	Đường kính 65mm	cái	23.196	8.704		31.900
BB.75105A	Đường kính 89mm	cái	47.557	11.159		58.716
BB.75106A	Đường kính 100mm	cái	62.709	13.391		76.100
BB.75107A	Đường kính 125mm	cái	122.562	14.507		137.069
BB.75108A	Đường kính 150mm	cái	132.155	17.854		150.009
BB.75109A	Đường kính 200mm	cái	255.627	20.086		275.713
BB.75110A	Đường kính 250mm	cái	477.369	21.202		498.571
BB.75111A	Đường kính 300mm	cái	700.250	22.318		722.568

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	1.602	11.159	270	13.031
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	2.202	13.391	299	15.892
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	3.704	15.623	384	19.711
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	5.105	17.854	427	23.386
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	7.908	22.318	498	30.724
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	12.212	24.550	569	37.331
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	15.816	26.781	712	43.309
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	18.886	29.013	797	48.696
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	38.188	33.477	996	72.661
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	65.728	34.593	1.281	101.602
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	99.600	35.709	1.424	136.733
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	279.094	42.404	1.708	323.206
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	507.784	46.868	1.993	556.645
	Lắp đặt cút					
BB.75201A	Đường kính 20mm	cái	2.102	11.159	270	13.531
BB.75202A	Đường kính 25mm	cái	3.403	13.391	299	17.093
BB.75203A	Đường kính 32mm	cái	4.805	15.623	384	20.812
BB.75204A	Đường kính 40mm	cái	7.307	17.854	427	25.588
BB.75205A	Đường kính 50mm	cái	11.411	22.318	498	34.227
BB.75206A	Đường kính 60mm	cái	18.218	24.550	569	43.337
BB.75207A	Đường kính 75mm	cái	27.528	26.781	712	55.021
BB.75208A	Đường kính 80mm	cái	33.500	29.013	797	63.310
BB.75209A	Đường kính 100mm	cái	59.459	33.477	996	93.932
BB.75210A	Đường kính 125mm	cái	118.965	34.593	1.281	154.839
BB.75211A	Đường kính 150mm	cái	127.878	35.709	1.424	165.011
BB.75212A	Đường kính 200mm	cái	250.294	42.404	1.708	294.406
BB.75213A	Đường kính 250mm	cái	470.426	46.868	1.993	519.287

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI GIOẰNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	55.720	24.550		80.270
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	127.795	29.013		156.808
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	328.470	31.245		359.715
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	583.298	35.709		619.007
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	842.282	51.331		893.613
	Lắp đặt cắt					
BB.75301A	Đường kính 100mm	cái	76.991	24.550		101.541
BB.75302A	Đường kính 150mm	cái	156.073	29.013		185.086
BB.75303A	Đường kính 200mm	cái	299.670	31.245		330.915
BB.75304A	Đường kính 250mm	cái	545.940	35.709		581.649
BB.75305A	Đường kính 300mm	cái	796.366	51.331		847.697

Ghi chú: Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CẮT NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa nối bằng phương pháp măng sông</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	1.699	8.927		10.626
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	2.359	11.159		13.518
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	3.186	13.391		16.577
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	5.218	15.623		20.841
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	6.770	17.854		24.624
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	9.901	20.086		29.987
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	16.391	26.781		43.172
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	18.994	31.245		50.239
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	28.759	35.709		64.468
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	42.426	40.172		82.598
	Lắp đặt cắt					
BB.75401A	Đường kính 15mm	cái	1.356	8.927		10.283
BB.75402A	Đường kính 20mm	cái	2.859	11.159		14.018
BB.75403A	Đường kính 25mm	cái	4.388	13.391		17.779
BB.75404A	Đường kính 32mm	cái	6.319	15.623		21.942

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.75405A	Đường kính 40mm	cái	8.973	17.854		26.827
BB.75406A	Đường kính 50mm	cái	13.405	20.086		33.491
BB.75407A	Đường kính 67mm	cái	25.060	26.781		51.841
BB.75408A	Đường kính 76mm	cái	38.214	31.245		69.459
BB.75409A	Đường kính 89mm	cái	49.179	35.709		84.888
BB.75410A	Đường kính 100mm	cái	63.697	40.172		103.869

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	475.875	13.391		489.266
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	1.083.082	17.854		1.100.936
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	2.024.601	22.318		2.046.919
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	3.326.123	31.245		3.357.368
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	4.751.547	40.172		4.791.719
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	6.176.971	42.404		6.219.375
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	7.602.395	46.868		7.649.263
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	10.453.243	64.722		10.517.965
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	13.304.091	71.417		13.375.508
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	16.154.939	82.576		16.237.515
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	19.005.787	89.272		19.095.059
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	24.707.483	102.662		24.810.145
	Lắp đặt cút					
BB.76101A	Đường kính 100mm	cái	83.734	13.391		97.125
BB.76102A	Đường kính 150mm	cái	158.929	17.854		176.783
BB.76103A	Đường kính 200mm	cái	308.937	22.318		331.255
BB.76104A	Đường kính 250mm	cái	555.245	31.245		586.490
BB.76105A	Đường kính 300mm	cái	995.454	40.172		1.035.626
BB.76106A	Đường kính 350mm	cái	1.320.119	42.404		1.362.523
BB.76107A	Đường kính 400mm	cái	1.646.445	46.868		1.693.313
BB.76108A	Đường kính 500mm	cái	2.297.095	64.722		2.361.817
BB.76109A	Đường kính 600mm	cái	2.948.345	71.417		3.019.762
BB.76110A	Đường kính 700mm	cái	3.599.296	82.576		3.681.872
BB.76111A	Đường kính 800mm	cái	4.086.883	89.272		4.176.155
BB.76112A	Đường kính 1000mm	cái	5.552.147	102.662		5.654.809

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cụm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	474.864	17.854		492.718
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	1.086.485	19.640		1.106.125
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	2.029.105	24.996		2.054.101
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	3.331.829	35.709		3.367.538
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	4.756.814	40.172		4.796.986
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	6.181.900	44.636		6.226.536
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	7.606.783	49.099		7.655.882
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	10.456.854	53.563		10.510.417
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	13.306.924	75.881		13.382.805
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	16.156.895	84.808		16.241.703
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	19.006.964	95.967		19.102.931
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	24.707.006	107.126		24.814.132
	Lắp đặt cút					
BB.76201A	Đường kính 100mm	cái	96.486	17.854		114.340
BB.76202A	Đường kính 150mm	cái	180.981	19.640		200.621
BB.76203A	Đường kính 200mm	cái	338.917	24.996		363.913
BB.76204A	Đường kính 250mm	cái	618.218	35.709		653.927
BB.76205A	Đường kính 300mm	cái	1.110.772	40.172		1.150.944
BB.76206A	Đường kính 350mm	cái	1.454.477	44.636		1.499.113
BB.76207A	Đường kính 400mm	cái	1.797.780	49.099		1.846.879
BB.76208A	Đường kính 500mm	cái	2.484.690	53.563		2.538.253
BB.76209A	Đường kính 600mm	cái	3.171.598	75.881		3.247.479
BB.76210A	Đường kính 700mm	cái	3.857.608	84.808		3.942.416
BB.76211A	Đường kính 800mm	cái	4.545.217	95.967		4.641.184
BB.76212A	Đường kính 1000mm	cái	5.918.837	107.126		6.025.963

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	915	22.318		23.233
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	1.220	22.318		23.538
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	1.602	22.318		23.920
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	2.202	26.781		28.983
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	3.704	33.477		37.181
	Lắp đặt cút					
BB.76301A	Đường kính 12mm	cái	3.784	22.318		26.102
BB.76302A	Đường kính 16mm	cái	4.705	22.318		27.023
BB.76303A	Đường kính 20mm	cái	5.676	22.318		27.994
BB.76304A	Đường kính 26mm	cái	6.807	26.781		33.588
BB.76305A	Đường kính 32mm	cái	9.810	33.477		43.287
	Lắp đặt măng sông					
BB.76301B	Đường kính 12mm	cái	561	22.318		22.879
BB.76302B	Đường kính 16mm	cái	701	22.318		23.019
BB.76303B	Đường kính 20mm	cái	1.284	22.318		23.602
BB.76304B	Đường kính 26mm	cái	1.869	26.781		28.650
BB.76305B	Đường kính 32mm	cái	3.174	33.477		36.651

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	12.267	5.579		17.846
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	17.328	6.249		23.577
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	84.473	6.695		91.168
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	98.598	7.142		105.740
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	114.736	8.927		123.663
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	134.911	9.374		144.285

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	161.137	10.043		171.180
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	241.350	11.159		252.509
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	367.765	13.391		381.156
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	514.222	14.507		528.729
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	692.232	16.069		708.301
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	870.243	17.854		888.097
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	1.107.591	20.532		1.128.123
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	1.455.749	24.550		1.480.299
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	1.803.908	26.781		1.830.689
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	2.965.845	29.013		2.994.858
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	3.663.007	33.477		3.696.484
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	4.592.557	37.940		4.630.497
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	5.289.719	40.172		5.329.891
	Lắp đặt cút					
BB.77101A	Đường kính 16mm	cái	7.503	5.579		13.082
BB.77102A	Đường kính 20mm	cái	9.370	6.249		15.619
BB.77103A	Đường kính 25mm	cái	11.700	6.695		18.395
BB.77104A	Đường kính 32mm	cái	14.994	7.142		22.136
BB.77105A	Đường kính 40mm	cái	18.740	8.927		27.667
BB.77106A	Đường kính 50mm	cái	23.400	9.374		32.774
BB.77107A	Đường kính 63mm	cái	29.505	10.043		39.548
BB.77108A	Đường kính 75mm	cái	35.044	11.159		46.203
BB.77109A	Đường kính 90mm	cái	42.140	13.391		55.531
BB.77110A	Đường kính 110mm	cái	51.560	14.507		66.067
BB.77111A	Đường kính 125mm	cái	57.198	16.069		73.267
BB.77112A	Đường kính 140mm	cái	62.236	17.854		80.090
BB.77113A	Đường kính 160mm	cái	70.555	20.532		91.087
BB.77114A	Đường kính 180mm	cái	79.574	24.550		104.124
BB.77115A	Đường kính 200mm	cái	88.244	26.781		115.025
BB.77116A	Đường kính 250mm	cái	194.967	29.013		223.980
BB.77117A	Đường kính 280mm	cái	300.948	33.477		334.425
BB.77118A	Đường kính 320mm	cái	412.881	37.940		450.821
BB.77119A	Đường kính 350mm	cái	433.768	40.172		473.940

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt măng sông nhựa HDPE</i>					
BB.77201	Đường kính măng sông 16mm	cái	66.288	9.820		76.108

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	74.296	12.275		86.571
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	85.083	14.730		99.813
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	99.652	17.185		116.837
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	115.779	19.640		135.419
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	136.132	22.095		158.227
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	162.602	29.460		192.062
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	243.349	34.370		277.719
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	370.030	39.280		409.310

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	61.824	44.636	15.103	121.563
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	86.827	46.868	16.132	149.827
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	111.829	49.099	16.475	177.403
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	136.832	53.563	17.848	208.243
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	164.471	58.027	19.221	241.719
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	197.838	62.490	20.594	280.922

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	94.282	46.868	15.446	156.596
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	130.286	49.099	16.475	195.860
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	166.290	53.563	17.848	237.701
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	202.384	58.027	18.878	279.289
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	246.752	62.490	20.594	329.836
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	299.394	66.954	21.967	388.315

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	120.648	49.099	16.475	186.222
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	165.653	51.331	16.819	233.803
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	210.657	53.563	18.192	282.412
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.844	58.027	19.565	335.436
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	314.213	62.490	20.938	397.641
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	377.945	82.576	28.146	488.667

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	162.753	51.331	17.162	231.246
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	222.759	53.563	18.192	294.514
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	282.765	58.027	19.565	360.357
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	343.761	62.490	20.938	427.189
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	417.678	66.954	22.654	507.286
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	507.324	91.503	31.235	630.062

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	202.293	51.331	17.505	271.129
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	282.301	55.795	18.878	356.974
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	362.309	60.258	20.251	442.818
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	442.680	66.954	22.311	531.945
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	541.509	84.808	29.519	655.836
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	652.429	98.199	34.667	785.295

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	259.481	58.027	19.565	337.073
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	358.491	62.490	20.938	441.919
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	457.501	66.954	22.311	546.766
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	557.238	71.417	24.027	652.682
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	676.432	95.967	32.951	805.350
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	822.446	113.821	39.472	975.739

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	331.397	60.258	20.251	411.906
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	461.410	64.722	21.624	547.756
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	591.423	71.417	24.027	686.867
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	723.527	89.272	31.235	844.034
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	882.452	107.126	37.070	1.026.648
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.060.924	124.980	44.278	1.230.182

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	400.222	64.722	21.967	486.911
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	570.239	69.185	23.340	662.764
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	740.256	73.649	25.056	838.961
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	548.355	100.431	34.667	683.453
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.110.747	116.053	40.845	1.267.645
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.342.679	138.371	48.740	1.529.790

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	562.874	66.954	22.997	652.825
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	762.894	73.649	25.400	861.943
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	962.914	93.735	32.608	1.089.257
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.167.117	109.358	38.786	1.315.261
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.431.416	127.212	45.651	1.604.279
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.728.991	151.762	54.575	1.935.328

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	700.434	73.649	34.160	808.243
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	980.462	91.503	43.392	1.115.357
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.260.490	107.126	50.316	1.417.932
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.545.063	124.980	60.010	1.730.053
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.882.370	147.298	71.089	2.100.757
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.273.318	176.311	84.937	2.534.566

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.351.771	80.344	37.852	1.469.967
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.851.821	100.431	48.008	2.000.260
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.351.871	120.517	57.702	2.530.090
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.887.834	140.603	67.396	3.095.833
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.541.354	165.152	79.859	3.786.365
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.246.243	198.629	96.478	4.541.350

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	1.710.626	46.868	58.411	1.815.905
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.390.694	55.795	66.259	2.512.748
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.070.762	64.722	75.953	3.211.437
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	3.754.648	75.881	87.493	3.918.022
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	4.573.275	89.272	101.342	4.763.889
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	5.538.099	107.126	119.345	5.764.570

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.206.403	51.331	63.028	2.320.762
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.096.492	60.258	70.875	3.227.625
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.986.581	71.417	81.954	4.139.952
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.882.852	84.808	95.802	5.063.462
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.958.596	100.431	111.036	6.170.063
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.213.448	118.285	130.423	7.462.156

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	2.770.095	55.795	67.644	2.893.534
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	3.915.209	66.954	77.338	4.059.501
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.060.324	78.113	88.416	5.226.853
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.208.985	91.503	103.188	6.403.676
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	7.555.391	109.358	121.191	7.785.940
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	9.143.005	131.676	142.887	9.417.568

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	4.155.115	60.258	73.583	4.288.956
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	5.872.787	71.417	84.200	6.028.404
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	7.590.459	84.808	98.049	7.773.316
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	9.313.431	100.431	114.205	9.528.067
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	11.333.133	120.517	133.593	11.587.243
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	13.714.471	145.066	157.597	14.017.134

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	6.232.723	66.954	94.505	6.394.182
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	8.809.181	80.344	108.717	8.998.242
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	11.385.738	93.735	126.208	11.605.681
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	13.970.197	111.590	147.525	14.229.312
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	16.999.700	133.907	174.309	17.307.916

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	9.349.135	73.649	107.771	9.530.555
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	13.213.821	87.040	124.169	13.425.030
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	17.078.608	104.894	143.300	17.326.802
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	20.571.757	124.980	167.350	20.864.087
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	20.955.295	149.530	197.413	21.302.238

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	14.023.702	75.881	109.957	14.209.540
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	19.820.782	91.503	126.355	20.038.640
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	25.499.550	107.126	145.486	25.752.162
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	30.857.685	127.212	170.083	31.154.980

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	25.617.962	91.503	128.541	25.838.006
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	31.432.943	109.358	147.672	31.689.973
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	38.249.325	129.444	172.816	38.551.585
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	46.286.528	153.994	202.879	46.643.401

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	21.035.603	100.431	137.834	21.273.868
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	29.731.173	120.517	161.337	30.013.027
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	38.426.942	142.835	188.667	38.758.444
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	47.149.414	169.616	219.823	47.538.853

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	31.553.455	104.894	145.577	31.803.926
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	57.374.037	124.980	169.627	57.668.644

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	69.429.842	147.298	195.864	69.773.004

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	51.331	15.103	244.552
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	53.563	16.132	256.714
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	55.795	16.475	268.690
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	60.258	17.848	284.327
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	64.722	19.221	300.465
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	69.185	20.594	317.102

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	53.563	15.446	273.829
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	55.795	16.475	287.292
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	60.258	17.848	303.929
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	64.722	18.878	320.724
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	69.185	20.594	338.804
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	73.649	21.967	357.142

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	55.795	16.475	307.794
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	58.027	16.819	322.171
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	62.490	18.192	340.408
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	66.954	19.565	359.246
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	71.417	20.938	378.684
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	91.503	28.146	420.279

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	58.027	17.162	346.016
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	62.490	18.192	365.010
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	66.954	19.565	385.049
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	71.417	20.938	405.786
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	75.881	22.654	427.668
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	100.431	31.235	477.301

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	60.258	17.505	389.194
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	62.490	18.878	408.401
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	66.954	20.251	430.639
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	75.881	22.311	458.828
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	95.967	29.519	504.124
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	109.358	34.667	541.565

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	66.954	19.565	444.655
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	71.417	20.938	468.393
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	75.881	22.311	493.031
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	80.344	24.027	518.912
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	104.894	32.951	573.089
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	124.980	39.472	621.498

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	71.417	20.251	503.509
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	75.881	21.624	529.948
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	82.576	24.027	560.648
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	102.662	31.235	610.645
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	120.517	37.070	658.137
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	140.603	44.278	710.434

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	75.881	21.967	571.495
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	80.344	23.340	601.034
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	84.808	25.056	632.116
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	113.821	34.667	696.843
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	129.444	40.845	746.047
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	153.994	48.740	807.294

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	78.113	22.997	645.764
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	84.808	25.400	682.065
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	107.126	32.608	740.194
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	122.748	38.786	791.997
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	142.835	45.651	850.452
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	169.616	54.575	919.261

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	89.272	34.160	749.795
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	107.126	43.392	808.184
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	122.748	50.316	863.633
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	142.835	60.010	927.918
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	167.384	71.089	999.849
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	196.398	84.937	1.080.815

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	98.199	37.852	856.323
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	120.517	48.008	924.801
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	140.603	57.702	992.384
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	162.921	67.396	1.064.100
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	189.702	79.859	1.145.049
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	223.179	96.478	1.238.949

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	58.027	58.411	944.721
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	66.954	66.259	1.002.900
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	75.881	75.953	1.065.025
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	87.040	87.493	1.133.429
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	100.431	101.342	1.208.574
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	120.517	119.345	1.296.968

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	64.722	63.028	1.080.245
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	71.417	70.875	1.142.392
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	82.576	81.954	1.214.635
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	95.967	95.802	1.294.379
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	111.590	111.036	1.380.342
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	131.676	130.423	1.477.721

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	71.417	67.644	1.234.471
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	80.344	77.338	1.307.897
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	91.503	88.416	1.387.640
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	107.126	103.188	1.478.441
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	124.980	121.191	1.577.704
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	145.066	142.887	1.686.093

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	75.881	73.583	1.409.190
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	87.040	84.200	1.493.972
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	100.431	98.049	1.587.319
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	118.285	114.205	1.690.736
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	136.139	133.593	1.800.885
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	160.689	157.597	1.926.047

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	84.808	94.505	1.627.958
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	98.199	108.717	1.727.968
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	111.590	126.208	1.834.858
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	129.444	147.525	1.953.837
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	151.762	174.309	2.086.747

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	93.735	107.771	1.867.473
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	107.126	124.169	1.980.570
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	122.748	143.300	2.102.832
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	142.835	167.350	2.238.778
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	169.616	197.413	2.392.031

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	98.199	109.957	2.124.048
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	111.590	126.355	2.249.646
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	127.212	145.486	2.385.009
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	149.530	170.083	2.537.535

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	116.053	128.541	2.447.914
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	131.676	147.672	2.592.879
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	153.994	172.816	2.756.053
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	178.543	202.879	2.932.177

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	127.212	137.834	2.798.899
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	147.298	161.337	2.969.201
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	169.616	188.667	3.151.862
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	196.398	219.823	3.349.514

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	136.139	145.577	3.322.320
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	153.994	169.627	3.516.240
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	176.311	195.864	3.724.410

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	2.818	16.515	171	19.504
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	2.818	18.301	171	21.290
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	2.818	18.970	171	21.959
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	2.818	19.863	171	22.852
	Lắp đặt cút					
BB.80111A	- Chiều dày 2,3mm	cái	5.271	16.515	171	21.957
BB.80112A	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.421	18.301	171	24.893
BB.80113A	- Chiều dày 3,4mm	cái	7.791	18.970	171	26.932
BB.80114A	- Chiều dày 4,1mm	cái	9.391	19.863	171	29.425

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	4.727	17.185	214	22.126
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	4.727	18.970	214	23.911
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	4.727	19.863	214	24.804
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	4.727	20.532	214	25.473

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút					
BB.80121A	- Chiều dày 2,8mm	cái	7.701	17.185	214	25.100
BB.80122A	- Chiều dày 3,5mm	cái	9.631	18.970	214	28.815
BB.80123A	- Chiều dày 4,2mm	cái	11.551	19.863	214	31.628
BB.80124A	- Chiều dày 5,1mm	cái	14.031	20.532	214	34.777

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.274	17.854	242	25.370
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	7.274	19.640	242	27.156
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	7.274	20.532	242	28.048
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	7.274	21.425	242	28.941
	Lắp đặt cút					
BB.80131A	- Chiều dày 2,9mm	cái	12.274	17.854	242	30.370
BB.80132A	- Chiều dày 4,4mm	cái	18.622	19.640	242	38.504
BB.80133A	- Chiều dày 5,4mm	cái	22.852	20.532	242	43.626
BB.80134A	- Chiều dày 6,5mm	cái	27.513	21.425	242	49.180

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	11.637	18.301	285	30.223
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	11.637	20.309	285	32.231
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	11.637	21.202	285	33.124
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	11.637	22.095	285	34.017
	Lắp đặt cút					
BB.80141A	- Chiều dày 3,7mm	cái	20.002	18.301	285	38.588

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80142A	- Chiều dày 5,5mm	cái	29.733	20.309	285	50.327
BB.80143A	- Chiều dày 6,7mm	cái	36.224	21.202	285	57.711
BB.80144A	- Chiều dày 8,1mm	cái	43.784	22.095	285	66.164

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	20.911	19.640	356	40.907
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	20.911	21.648	356	42.915
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	20.911	22.541	356	43.808
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	20.911	23.434	356	44.701
	Lắp đặt cút					
BB.80151A	- Chiều dày 4,6mm	cái	35.094	19.640	356	55.090
BB.80152A	- Chiều dày 6,9mm	cái	52.645	21.648	356	74.649
BB.80153A	- Chiều dày 8,3mm	cái	63.316	22.541	356	86.213
BB.80154A	- Chiều dày 10,1mm	cái	77.058	23.434	356	100.848

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	41.822	20.756	427	63.005
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	41.822	22.987	427	65.236
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	41.822	23.880	427	66.129
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	41.822	24.996	427	67.245
	Lắp đặt cút					
BB.80161A	- Chiều dày 5,8mm	cái	107.461	20.756	427	128.644
BB.80162A	- Chiều dày 8,6mm	cái	135.434	22.987	427	158.848

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80163A	- Chiều dày 10,5mm	cái	165.357	23.880	427	189.664
BB.80164A	- Chiều dày 12,7mm	cái	200.010	24.996	427	225.433

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	70.098	22.095	498	92.691
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	70.098	24.327	498	94.923
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	70.098	25.219	498	95.815
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	70.098	26.335	498	96.931
	Lắp đặt cút					
BB.80171A	- Chiều dày 6,8mm	cái	122.192	22.095	498	144.785
BB.80172A	- Chiều dày 10,3mm	cái	185.089	24.327	498	209.914
BB.80173A	- Chiều dày 12,5mm	cái	224.622	25.219	498	250.339
BB.80174A	- Chiều dày 15,1mm	cái	271.337	26.335	498	298.170

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	118.648	25.666	584	144.898
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	118.648	28.121	584	147.353
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	118.648	29.460	584	148.692
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	118.648	30.799	584	150.031
	Lắp đặt cút					
BB.80181A	- Chiều dày 8,2mm	cái	216.382	25.666	584	242.632
BB.80182A	- Chiều dày 12,3mm	cái	292.119	28.121	584	320.824
BB.80183A	- Chiều dày 15,0mm	cái	356.236	29.460	584	386.280
BB.80184A	- Chiều dày 18,1mm	cái	429.863	30.799	584	461.246

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	192.383	28.121	726	221.230
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	192.383	31.022	726	224.131
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	192.383	32.361	726	225.470
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	192.383	33.923	726	227.032
	Lắp đặt cút					
BB.80191A	- Chiều dày 10,0mm	cái	397.313	28.121	726	426.160
BB.80192A	- Chiều dày 15,1mm	cái	539.944	31.022	726	571.692
BB.80193A	- Chiều dày 18,3mm	cái	654.375	32.361	726	687.462
BB.80194A	- Chiều dày 22,1mm	cái	790.259	33.923	726	824.908

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	370.219	32.138	925	403.282
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	370.219	35.262	925	406.406
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	370.219	36.825	925	407.969
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	370.219	38.387	925	409.531
	Lắp đặt cút					
BB.80211A	- Chiều dày 11,4mm	cái	714.711	32.138	925	747.774
BB.80212A	- Chiều dày 17,1mm	cái	964.856	35.262	925	1.001.043
BB.80213A	- Chiều dày 20,8mm	cái	1.173.627	36.825	925	1.211.377
BB.80214A	- Chiều dày 25,1mm	cái	1.416.262	38.387	925	1.455.574

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	582.603	39.056	1.310	622.969
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	582.603	42.850	1.310	626.763
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	582.603	44.859	1.310	628.772
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	582.603	46.868	1.310	630.781
	Lắp đặt cút					
BB.80221A	- Chiều dày 12,7mm	cái	952.915	39.056	1.310	993.281
BB.80222A	- Chiều dày 19,2mm	cái	1.296.570	42.850	1.310	1.340.730
BB.80223A	- Chiều dày 23,3mm	cái	1.573.437	44.859	1.310	1.619.606
BB.80224A	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.897.580	46.868	1.310	1.945.758

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	740.438	44.189	1.594	786.221
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	740.438	48.653	1.594	790.685
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	740.438	50.662	1.594	792.694
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	740.438	52.893	1.594	794.925
	Lắp đặt cút					
BB.80231A	- Chiều dày 14,6mm	cái	1.429.323	44.189	1.594	1.475.106
BB.80232A	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.929.583	48.653	1.594	1.979.830
BB.80233A	- Chiều dày 26,6mm	cái	2.343.694	50.662	1.594	2.395.950
BB.80234A	- Chiều dày 32,1mm	cái	2.828.293	52.893	1.594	2.882.780

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.315.859	52.001	2.149	1.370.009
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.315.859	57.134	2.149	1.375.142
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	1.315.859	59.812	2.149	1.377.820
	Lắp đặt cút					
BB.80241A	- Chiều dày 18,2mm	cái	2.779.278	52.001	2.149	2.833.428
BB.80242A	- Chiều dày 27,4mm	cái	3.556.556	57.134	2.149	3.615.839
BB.80243A	- Chiều dày 33,2mm	cái	4.309.411	59.812	2.149	4.371.372

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020).

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp Lắp đặt côn					
BB.81101	Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	65.412	232	232.688
BB.81102	Chu vi côn $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	89.639	279	305.508
BB.81103	Chu vi côn $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	104.175	325	422.231
BB.81104	Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	113.865	372	449.507
BB.81105	Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	130.824	418	531.621
BB.81106	Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	155.051	496	615.107
BB.81107	Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	179.278	573	709.535
BB.81108	Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	205.927	651	827.900
BB.81109	Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	225.308	713	895.045
BB.81110	Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	259.226	821	993.302
BB.81111	Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	283.452	914	1.090.270
BB.81112	Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	302.834	976	1.160.043
BB.81113	Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	428.813	1.038	1.372.570
BB.81114	Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	462.730	1.116	1.485.845
BB.81115	Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	508.761	1.224	1.674.222
BB.81116	Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	557.214	1.348	1.814.300
BB.81117	Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	634.740	1.534	2.074.342

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81118	Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	680.770	1.642	2.193.665
BB.81119	Chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	734.069	1.766	2.390.973
BB.81120	Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.383.345	2.154	3.482.236
BB.81121	Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.586.849	2.463	3.997.863
Lắp đặt cút						
BB.81101A	Chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	167.044	65.412	232	232.688
BB.81102A	Chu vi cút $\leq 0,8\text{m}$	cái	215.590	89.639	279	305.508
BB.81103A	Chu vi cút $\leq 0,9\text{m}$	cái	317.731	104.175	325	422.231
BB.81104A	Chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	335.270	113.865	372	449.507
BB.81105A	Chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	400.379	130.824	418	531.621
BB.81106A	Chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	459.560	155.051	496	615.107
BB.81107A	Chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	529.684	179.278	573	709.535
BB.81108A	Chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	621.322	205.927	651	827.900
BB.81109A	Chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	669.024	225.308	713	895.045
BB.81110A	Chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	733.255	259.226	821	993.302
BB.81111A	Chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	805.904	283.452	914	1.090.270
BB.81112A	Chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	856.233	302.834	976	1.160.043
BB.81113A	Chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	942.719	428.813	1.038	1.372.570
BB.81114A	Chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.021.999	462.730	1.116	1.485.845
BB.81115A	Chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.164.237	508.761	1.224	1.674.222
BB.81116A	Chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.255.738	557.214	1.348	1.814.300
BB.81117A	Chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.438.068	634.740	1.534	2.074.342
BB.81118A	Chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.511.253	680.770	1.642	2.193.665
BB.81119A	Chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.655.138	734.069	1.766	2.390.973
BB.81120A	Chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.096.737	1.383.345	2.154	3.482.236
BB.81121A	Chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.408.551	1.586.849	2.463	3.997.863

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn</i>					
	<i>Lắp đặt côn</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.81201	– $\leq 125\text{mm}$	1 cái	152.035	29.072	93	181.200
BB.81202	– $\leq 160\text{mm}$	1 cái	350.197	38.763	124	389.084
BB.81203	– $\leq 200\text{mm}$	1 cái	433.487	48.453	155	482.095
BB.81204	– $\leq 250\text{mm}$	1 cái	543.340	92.061	310	635.711
BB.81205	– $\leq 315\text{mm}$	1 cái	688.441	150.206	527	839.174
BB.81206	– $\leq 400\text{mm}$	1 cái	870.039	191.391	666	1.062.096
BB.81207	– $\leq 450\text{mm}$	1 cái	979.791	227.731	790	1.208.312

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81208	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	254.380	883	1.349.250
BB.81209	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	283.452	992	1.507.004
	Lắp đặt cút					
	Đường kính ống					
BB.81201A	– ≤ 125mm	1 cái	152.035	29.072	93	181.200
BB.81202A	– ≤ 160mm	1 cái	350.197	38.763	124	389.084
BB.81203A	– ≤ 200mm	1 cái	433.487	48.453	155	482.095
BB.81204A	– ≤ 250mm	1 cái	543.340	92.061	310	635.711
BB.81205A	– ≤ 315mm	1 cái	688.441	150.206	527	839.174
BB.81206A	– ≤ 400mm	1 cái	870.039	191.391	666	1.062.096
BB.81207A	– ≤ 450mm	1 cái	979.791	227.731	790	1.208.312
BB.81208A	– ≤ 500mm	1 cái	1.093.987	254.380	883	1.349.250
BB.81209A	– ≤ 560mm	1 cái	1.222.560	283.452	992	1.507.004

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	16.973.739	12.832.793	185.093	29.991.625

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống	Tấn	17.933.739	14.573.589	925.465	33.432.793

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa lưới</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82301	– 250x200 (mm)	Cửa	86.458	44.636	153	131.247
BB.82302	– 500x300 (mm)	Cửa	256.773	78.113	275	335.161
BB.82303	– 500x400 (mm)	Cửa	341.636	91.503	321	433.460
BB.82304	– 500x500 (mm)	Cửa	426.500	104.894	382	531.776
BB.82305	– 600x600 (mm)	Cửa	612.000	120.517	428	732.945
BB.82306	– 1000x400 (mm)	Cửa	680.167	138.371	489	819.027
BB.82307	– 1000x600 (mm)	Cửa	1.018.000	162.921	596	1.181.517
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	Cửa	2.636.000	254.424	932	2.891.356
BB.82309	– 1250x300 (mm)	Cửa	639.188	153.994	550	793.732
BB.82310	– 1500x200 (mm)	Cửa	514.250	167.384	596	682.230
BB.82311	– 1500x500 (mm)	Cửa	1.271.875	198.629	703	1.471.207
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	Cửa	4.050.500	321.378	1.161	4.373.039
BB.82313	– 2000x200 (mm)	Cửa	686.167	223.179	825	910.171
BB.82314	– 3000x250 (mm)	Cửa	1.280.875	330.305	1.207	1.612.387

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió đơn</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82401	– 150x150 (mm)	Cái	112.618	20.086	1.100	133.804
BB.82402	– 200x200 (mm)	Cái	128.612	22.318	1.467	152.397
BB.82403	– 100x200 (mm)	Cái	112.618	20.086	1.100	133.804
BB.82404	– 200x300 (mm)	Cái	145.976	24.550	220	170.746
BB.82405	– 200x400 (mm)	Cái	164.210	33.477	275	197.962
BB.82406	– 200x600 (mm)	Cái	198.898	42.404	382	241.684

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió kép</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82501	– 200x450 (mm)	Cái	228.246	46.868	428	275.542

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82502	– 200x750 (mm)	Cái	265.478	53.563	672	319.713
BB.82503	– 200x950 (mm)	Cái	335.439	64.722	871	401.032
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	422.962	80.344	1.100	504.406
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	236.937	37.940	428	275.305
BB.82506	– 200x850 (mm)	Cái	300.458	55.795	703	356.956

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	Cái	110.980	278.974		389.954

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BU</i>					
	<i>Đường kính BU</i>					
BB.83101	– 50mm	Cái	394.672	35.709		430.381
BB.83102	– 60mm	Cái	410.541	40.172		450.713
BB.83103	– 70mm	Cái	426.510	46.868		473.378
BB.83104	– 80mm	Cái	442.377	51.331		493.708
BB.83105	– 90mm	Cái	458.346	55.795		514.141
BB.83106	– 100mm	Cái	538.221	60.258		598.479
BB.83107	– 110mm	Cái	554.188	64.722		618.910
BB.83108	– 125mm	Cái	606.380	71.417		677.797
BB.83109	– 150mm	Cái	710.604	75.881		786.485
BB.83110	– 160mm	Cái	752.234	78.113		830.347
BB.83111	– 170mm	Cái	800.866	82.576		883.442
BB.83112	– 180mm	Cái	876.306	87.040		963.346
BB.83113	– 200mm	Cái	1.026.183	95.967		1.122.150
BB.83114	– 250mm	Cái	1.555.999	122.748		1.678.747
BB.83115	– 300mm	Cái	2.405.215	76.997	11.117	2.493.329
BB.83116	– 350mm	Cái	3.595.860	89.941	13.896	3.699.697
BB.83117	– 400mm	Cái	5.102.810	102.662	15.286	5.220.758
BB.83118	– 500mm	Cái	8.206.721	124.980	15.286	8.346.987
BB.83119	– 600mm	Cái	11.226.623	164.742	19.455	11.410.820

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83120	– 700mm	Cái	14.698.570	198.659	19.455	14.916.684
BB.83121	– 800mm	Cái	17.722.472	227.731	19.455	17.969.658
BB.83122	– 900mm	Cái	20.887.389	273.762	19.455	21.180.606
BB.83123	– 1000mm	Cái	23.912.291	314.947	19.455	24.246.693
BB.83124	– 1100mm	Cái	27.078.208	390.050	19.455	27.487.713
BB.83125	– 1200mm	Cái	29.297.029	421.545	22.234	29.740.808
BB.83126	– 1400mm	Cái	35.365.836	523.297	22.234	35.911.367
BB.83127	– 1600mm	Cái	41.440.644	661.389	22.234	42.124.267
BB.83128	– 1800mm	Cái	47.529.452	726.801	22.234	48.278.487
BB.83129	– 2000mm	Cái	53.601.260	823.708	22.234	54.447.202

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BE</i>					
	<i>Đường kính BE</i>					
BB.83201	– 50mm	Cái	423.542	24.550		448.092
BB.83202	– 60mm	Cái	444.666	29.013		473.679
BB.83203	– 70mm	Cái	465.791	33.477		499.268
BB.83204	– 80mm	Cái	486.913	35.709		522.622
BB.83205	– 90mm	Cái	508.037	40.172		548.209
BB.83206	– 100mm	Cái	529.683	42.404		572.087
BB.83207	– 110mm	Cái	551.302	44.636		595.938
BB.83208	– 125mm	Cái	643.985	49.099		693.084
BB.83209	– 150mm	Cái	836.208	53.563		889.771
BB.83210	– 160mm	Cái	913.869	55.795		969.664
BB.83211	– 170mm	Cái	1.000.719	58.027		1.058.746
BB.83212	– 180mm	Cái	1.099.146	60.258		1.159.404
BB.83213	– 200mm	Cái	1.295.947	66.954		1.362.901
BB.83214	– 240mm	Cái	1.726.078	87.040		1.813.118
BB.83215	– 300mm	Cái	2.736.630	53.563	11.117	2.801.310
BB.83216	– 350mm	Cái	4.356.618	62.490	13.896	4.433.004
BB.83217	– 400mm	Cái	5.295.969	78.113	15.286	5.389.368
BB.83218	– 500mm	Cái	7.200.098	95.967	15.286	7.311.351
BB.83219	– 600mm	Cái	9.120.871	125.979	19.455	9.266.305
BB.83220	– 700mm	Cái	11.047.860	145.360	19.455	11.212.675
BB.83221	– 800mm	Cái	12.974.848	174.432	19.455	13.168.735
BB.83222	– 900mm	Cái	14.901.810	208.350	19.455	15.129.615
BB.83223	– 1000mm	Cái	16.828.825	242.267	19.455	17.090.547
BB.83224	– 1100mm	Cái	18.756.073	271.339	19.455	19.046.867
BB.83225	– 1200mm	Cái	20.683.062	324.638	19.455	21.027.155
BB.83226	– 1400mm	Cái	24.536.778	411.854	22.234	24.970.866
BB.83227	– 1500mm	Cái	26.463.767	448.194	22.234	26.934.195
BB.83228	– 1600mm	Cái	28.390.755	508.761	22.234	28.921.750

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83229	– 1800mm	Cái	32.244.472	557.214	22.234	32.823.920
BB.83230	– 2000mm	Cái	36.099.229	634.740	22.234	36.756.203

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt mối nối mềm</i> <i>Đường kính mối nối mềm</i>					
BB.83301	– ≤50mm	Cái	689.579	58.027		747.606
BB.83302	– 75mm	Cái	1.026.033	84.808		1.110.841
BB.83303	– 100mm	Cái	1.209.671	102.662		1.312.333
BB.83304	– 150mm	Cái	2.568.717	122.748		2.691.465
BB.83305	– 200mm	Cái	3.678.678	156.225		3.834.903
BB.83306	– 250mm	Cái	5.599.040	178.543		5.777.583
BB.83307	– 300mm	Cái	7.007.861	162.921	19.455	7.190.237
BB.83308	– 350mm	Cái	9.014.501	196.398	19.455	9.230.354
BB.83309	– 400mm	Cái	10.490.949	220.947	25.013	10.736.909
BB.83310	– 500mm	Cái	13.483.848	261.119	25.013	13.769.980
BB.83311	– 600mm	Cái	16.936.794	312.451	30.572	17.279.817
BB.83312	– 700mm	Cái	20.029.703	350.391	30.572	20.410.666
BB.83313	– 800mm	Cái	22.982.598	401.722	38.910	23.423.230
BB.83314	– 900mm	Cái	26.075.507	428.504	38.910	26.542.921
BB.83315	– 1100mm	Cái	32.505.350	524.471	38.910	33.068.731
BB.83316	– 1200mm	Cái	35.458.245	573.570	44.468	36.076.283
BB.83317	– 1250mm	Cái	36.934.693	595.888	44.468	37.575.049
BB.83318	– 1300mm	Cái	38.411.141	620.438	44.468	39.076.047
BB.83319	– 1350mm	Cái	39.887.588	644.987	44.468	40.577.043
BB.83320	– 1400mm	Cái	41.552.055	667.305	44.468	42.263.828
BB.83321	– 1500mm	Cái	44.612.961	716.405	50.027	45.379.393
BB.83322	– 1600mm	Cái	47.765.876	763.272	50.027	48.579.175
BB.83323	– 1700mm	Cái	50.818.781	810.140	55.585	51.684.506
BB.83324	– 1800mm	Cái	53.871.687	859.239	55.585	54.786.511
BB.83325	– 1900mm	Cái	56.924.592	906.107	55.585	57.886.284
BB.83326	– 2000mm	Cái	59.977.497	955.206	55.585	60.988.288

BB.83500 LẮP ĐAI KHỎI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đai khỏi thủy</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.83501	– 60mm	Cái	61.160	26.781		87.941
BB.83502	– 80mm	Cái	83.675	37.940		121.615
BB.83503	– 100mm	Cái	98.010	44.636		142.646
BB.83504	– 125mm	Cái	123.012	51.331		174.343
BB.83505	– 150mm	Cái	381.038	55.795		436.833
BB.83506	– 200mm	Cái	659.301	73.649		732.950
BB.83507	– 250mm	Cái	181.518	107.126		288.644
BB.83508	– 300mm	Cái	531.053	122.748		653.801
BB.83509	– 350mm	Cái	620.491	133.907		754.398
BB.83510	– 400mm	Cái	681.068	165.152		846.220
BB.83511	– 450mm	Cái	702.835	174.080		876.915
BB.83512	– 500mm	Cái	724.601	205.325		929.926
BB.83513	– 600mm	Cái	768.136	245.497		1.013.633
BB.83514	– 700mm	Cái	811.669	272.278		1.083.947
BB.83515	– 800mm	Cái	855.204	310.219		1.165.423

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt trụ cứu hỏa</i> <i>Đường kính trụ cứu hỏa</i>					
BB.84101	– 100mm	Cái	1.172.421	100.431		1.272.852
BB.84102	– 150mm	Cái	1.176.776	113.821		1.290.597

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt họng cứu hỏa</i> Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	Cái	117.918	78.113		196.031
BB.84202	– 100mm	Cái	171.566	91.503		263.069

Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.**BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng</i> <i>Quy cách đồng hồ</i>					
BB.85101	– ≤ 50mm	Cái	3.301.330	159.896		3.461.226
BB.85102	– ≤ 100mm	Cái	8.652.865	203.504		8.856.369
BB.85103	– ≤ 200mm	Cái	26.642.664	239.844		26.882.508
BB.85104	– < 300mm	Cái	44.691.469	256.803		44.948.272
BB.85105	– < 400mm	Cái	62.728.272	329.483		63.057.755
BB.85106	– < 500mm	Cái	80.769.076	392.473		81.161.549
BB.85107	– < 600mm	Cái	98.773.876	443.349		99.217.225

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	<i>Lắp đặt đồng hồ đo áp lực</i>	Cái	1.000.100	205.927		1.206.027

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van mặt bích</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86101	– 40mm	Cái	163.216	84.793		248.009
BB.86102	– 50mm	Cái	196.620	99.329		295.949
BB.86103	– 75mm	Cái	573.857	121.134		694.991
BB.86104	– 100mm	Cái	1.183.518	145.360		1.328.878
BB.86105	– 150mm	Cái	1.859.136	184.123		2.043.259
BB.86106	– 200mm	Cái	2.791.771	232.576		3.024.347
BB.86107	– 250mm	Cái	3.760.409	264.071		4.024.480
BB.86108	– 300mm	Cái	4.699.045	196.236	19.455	4.914.736
BB.86109	– 350mm	Cái	5.673.684	237.422	19.455	5.930.561
BB.86110	– 400mm	Cái	6.644.322	266.494	25.013	6.935.829
BB.86111	– 500mm	Cái	8.561.598	314.947	25.013	8.901.558
BB.86112	– 600mm	Cái	10.438.869	408.513	30.572	10.877.954
BB.86113	– 700mm	Cái	12.378.146	458.589	30.572	12.867.307
BB.86114	– 800mm	Cái	14.273.419	527.114	38.910	14.839.443
BB.86115	– 1000mm	Cái	18.900.048	582.461	38.910	19.521.419
BB.86116	– 1200mm	Cái	22.788.604	698.426	44.468	23.531.498
BB.86117	– 1500mm	Cái	28.578.433	875.009	50.027	29.503.469
BB.86118	– 1800mm	Cái	34.529.278	1.048.957	55.585	35.633.820
BB.86119	– 2000mm	Cái	39.210.913	1.059.499	55.585	40.325.997
BB.86120	– 2200mm	Cái	43.188.476	1.164.922	59.754	44.413.152
BB.86121	– 2400mm	Cái	47.166.041	1.270.345	59.754	48.496.140
BB.86122	– 2500mm	Cái	49.286.336	1.378.403	59.754	50.724.493

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van xả khí</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86201	– 25mm	Cái	846.956	33.917		880.873
BB.86202	– 32mm	Cái	872.119	43.608		915.727
BB.86203	– 40mm	Cái	900.878	55.721		956.599
BB.86204	– 50mm	Cái	936.827	62.989		999.816

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.86205	– 76mm	Cái	1.364.896	79.948		1.444.844
BB.86206	– 89mm	Cái	1.528.612	84.793		1.613.405
BB.86207	– 100mm	Cái	1.585.037	92.061		1.677.098
BB.86208	– 150mm	Cái	4.038.732	138.092		4.176.824
BB.86209	– 200mm	Cái	6.978.246	184.123		7.162.369

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỘC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86301	– 250mm	Cái	15.311.531	351.287		15.662.818
BB.86302	– 300mm	Cái	21.441.144	411.854		21.852.998
BB.86303	– 350mm	Cái	27.571.757	484.534		28.056.291
BB.86304	– 400mm	Cái	33.663.366	496.647		34.160.013
BB.86305	– 500mm	Cái	45.889.589	588.709		46.478.298

Ghi chú: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van đáy</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86401	– 400mm	Cái	98.026.802	472.421	35.733	98.534.956
BB.86402	– 500mm	Cái	148.752.874	566.905	35.733	149.355.512
BB.86403	– 600mm	Cái	199.390.937	632.317	35.733	200.058.987
BB.86404	– 700mm	Cái	250.117.009	721.956	35.733	250.874.698
BB.86405	– 800mm	Cái	300.755.073	828.553	35.733	301.619.359

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van điện</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86501	– 400mm	Cái	382.038	695.027	35.733	1.112.798
BB.86502	– 500mm	Cái	487.049	843.147	35.733	1.365.929
BB.86503	– 600mm	Cái	508.051	928.601	35.733	1.472.385
BB.86504	– 700mm	Cái	620.062	1.059.631	35.733	1.715.426
BB.86505	– 800mm	Cái	649.065	1.219.145	35.733	1.903.943
BB.86506	– 900mm	Cái	769.077	945.692	35.733	1.750.502
BB.86507	– 1000mm	Cái	804.080	1.133.691	35.733	1.973.504
BB.86508	– 1200mm	Cái	975.098	1.418.538	35.733	2.429.369
BB.86509	– 1400mm	Cái	1.161.116	1.700.537	35.733	2.897.386
BB.86510	– 1500mm	Cái	1.216.122	1.717.627	35.733	2.969.482
BB.86511	– 1800mm	Cái	1.578.158	1.888.536	35.733	3.502.427
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.810.181	2.059.444	35.733	3.905.358
BB.86513	– 2500mm	Cái	2.410.241	2.236.049	35.733	4.682.023

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van ren</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	39.308	24.227		63.535
BB.86602	– 32mm	Cái	65.616	33.917		99.533
BB.86603	– 40mm	Cái	102.510	41.185		143.695
BB.86604	– 50mm	Cái	150.154	50.876		201.030
BB.86605	– 67mm	Cái	313.304	60.567		373.871
BB.86606	– 76mm	Cái	459.635	75.103		534.738
BB.86607	– 89mm	Cái	577.099	82.371		659.470
BB.86608	– 100mm	Cái	715.346	89.639		804.985
BB.86609	– 110mm	Cái	853.293	99.329		952.622
BB.86610	– 150mm	Cái	1.406.005	113.865		1.519.870
BB.86611	– 200mm	Cái	2.096.871	152.628		2.249.499
BB.86612	– 250mm	Cái	2.787.760	191.391		2.979.151

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp bích thép</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.87101	– 40mm	Cặp	147.015	62.490	15.548	225.053
BB.87102	– 50mm	Cặp	160.152	66.954	15.548	242.654
BB.87103	– 75mm	Cặp	259.676	84.808	23.322	367.806
BB.87104	– 100mm	Cặp	297.696	100.431	34.983	433.110
BB.87105	– 150mm	Cặp	448.643	120.517	50.530	619.690
BB.87106	– 200mm	Cặp	624.786	153.994	66.078	844.858
BB.87107	– 250mm	Cặp	873.805	180.775	124.382	1.178.962
BB.87108	– 300mm	Cặp	1.100.864	185.239	200.188	1.486.291
BB.87109	– 350mm	Cặp	1.508.099	205.325	266.266	1.979.690

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt nhựa nối măng sông</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88101	– 15mm	Cái	1.454	6.249		7.703
BB.88102	– 20mm	Cái	1.747	6.919		8.666
BB.88103	– 25mm	Cái	2.014	8.034		10.048
BB.88104	– 32mm	Cái	3.190	8.927		12.117
BB.88105	– 40mm	Cái	4.284	11.159		15.443
BB.88106	– 50mm	Cái	6.624	12.275		18.899
BB.88107	– 67mm	Cái	12.764	13.391		26.155
BB.88108	– 76mm	Cái	16.418	15.623		32.041
BB.88109	– 89mm	Cái	21.646	17.854		39.500
BB.88110	– 100mm	Cái	33.167	22.318		55.485
BB.88111	– 110mm	Cái	44.167	24.550		68.717
BB.88112	– 150mm	Cái	60.678	31.245		91.923
BB.88113	– 200mm	Cái	81.492	42.404		123.896
BB.88114	– 250mm	Cái	102.207	53.563		155.770

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88201	– 15mm	Cái	5.301	8.927		14.228
BB.88202	– 20mm	Cái	7.051	11.159		18.210
BB.88203	– 25mm	Cái	8.801	17.854		26.655
BB.88204	– 30mm	Cái	12.572	20.086		32.658
BB.88205	– 40mm	Cái	18.602	24.550		43.152
BB.88206	– 50mm	Cái	25.767	26.781		52.548
BB.88207	– 67mm	Cái	55.025	29.013		84.038
BB.88208	– 76mm	Cái	75.108	31.245		106.353
BB.88209	– 89mm	Cái	97.767	33.477		131.244
BB.88210	– 100mm	Cái	131.971	37.940		169.911
BB.88211	– 110mm	Cái	164.433	42.404		206.837
BB.88212	– 150mm	Cái	294.279	53.563		347.842
BB.88213	– 200mm	Cái	456.588	60.258		516.846
BB.88214	– 250mm	Cái	618.895	75.881		694.776

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA
BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống HDPE bằng thủ công</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89101	– 100mm	10m	378	35.709		36.087
BB.89102	– 150mm	10m	441	42.404		42.845
BB.89103	– 200mm	10m	504	46.868		47.372
BB.89104	– 250mm	10m	630	51.331		51.961
BB.89105	– 300mm	10m	756	60.258		61.014
BB.89106	– 350mm	10m	756	64.722		65.478
BB.89107	– 400mm	10m	882	69.185		70.067
BB.89108	– 500mm	10m	1.134	95.967		97.101
BB.89109	– 600mm	10m	1.386	133.907		135.293
BB.89110	– 700mm	10m	1.764	151.762		153.526
BB.89111	– 800mm	10m	2.142	178.543		180.685

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.89112	– 1000mm	10mỗi	2.520	285.669		288.189

BB.89200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy axetylen</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89201	– 100mm	10mỗi	14.443	399.741	17.003	431.187
BB.89202	– 125mm	10mỗi	18.768	426.390	20.927	466.085
BB.89203	– 150mm	10mỗi	23.093	472.421	26.159	521.673
BB.89204	– 200mm	10mỗi	28.886	508.761	32.960	570.607
BB.89205	– 250mm	10mỗi	37.536	532.987	41.069	611.592
BB.89206	– 300mm	10mỗi	46.920	617.781	49.702	714.403
BB.89207	– 350mm	10mỗi	52.714	671.080	57.549	781.343

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm².

BB.89300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- ĐÁT ĐỀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy đất đèn</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89301	– 100mm	10mỗi	13.729	399.741	17.003	430.473
BB.89302	– 125mm	10mỗi	17.054	426.390	20.927	464.371
BB.89303	– 150mm	10mỗi	20.522	472.421	26.159	519.102
BB.89304	– 200mm	10mỗi	27.316	508.761	32.960	569.037
BB.89305	– 250mm	10mỗi	34.252	532.987	41.069	608.308
BB.89306	– 300mm	10mỗi	42.779	617.781	49.702	710.262
BB.89307	– 350mm	10mỗi	49.572	671.080	57.549	778.201

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm².

BB.89400 CẮT ống THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phan bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay Đường kính ống</i>					
BB.89401	– 100mm	mỗi	35.190	17.854	7.680	60.724
BB.89402	– 150mm	mỗi	52.326	20.086	12.800	85.212
BB.89403	– 200mm	mỗi	69.921	22.318	14.848	107.087
BB.89404	– 250mm	mỗi	105.111	26.781	16.383	148.275
BB.89405	– 300mm	mỗi	135.558	29.013	20.479	185.050
BB.89406	– 350mm	mỗi	170.748	33.477	25.599	229.824

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ống, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ống THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ống NƯỚC**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ống GANG VÀ ĐƯỜNG ống THÉP*Thành phần công việc:*

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng), chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép Đường kính ống</i>					
BB.90101	– <100mm	100m	145.884	223.179	27.691	396.754
BB.90102	– 100mm	100m	157.287	334.769	40.722	532.778
BB.90103	– 125mm	100m	181.461	379.404	42.351	603.216

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90104	– 150mm	100m	224.390	446.358	43.437	714.185
BB.90105	– 200mm	100m	320.851	557.948	46.152	924.951
BB.90106	– 250mm	100m	434.633	669.537	54.296	1.158.466
BB.90107	– 300mm	100m	572.510	714.173	54.296	1.340.979
BB.90108	– 350mm	100m	772.271	892.716	67.870	1.732.857
BB.90109	– 400mm	100m	963.432	959.670	70.585	1.993.687
BB.90110	– 500mm	100m	1.331.118	1.115.895	81.444	2.528.457
BB.90111	– 600mm	100m	1.698.915	1.227.485	95.018	3.021.418
BB.90112	– 700mm	100m	2.065.033	1.339.074	108.592	3.512.699
BB.90113	– 800mm	100m	2.445.231	1.562.253	135.740	4.143.224
BB.90114	– 900mm	100m	2.811.348	1.785.432	146.599	4.743.379
BB.90115	– 1000mm	100m	3.181.546	2.008.611	152.029	5.342.186
BB.90116	– 1100mm	100m	3.563.344	2.120.201	183.520	5.867.065
BB.90117	– 1200mm	100m	3.936.542	2.231.790	207.954	6.376.286
BB.90118	– 1300mm	100m	4.311.545	2.454.969	235.102	7.001.616
BB.90119	– 1400mm	100m	4.690.817	2.678.148	263.879	7.632.844
BB.90120	– 1500mm	100m	5.063.205	2.901.327	295.370	8.259.902
BB.90121	– 1600mm	100m	5.449.093	3.124.506	328.491	8.902.090
BB.90122	– 1800mm	100m	6.211.369	3.526.228	401.790	10.139.387
BB.90123	– 2000mm	100m	6.979.644	3.905.633	483.234	11.368.511
BB.90124	– 2200mm	100m	7.751.920	4.296.196	573.366	12.621.482
BB.90125	– 2400mm	100m	8.530.196	4.686.759	672.184	13.889.139
BB.90126	– 2500mm	100m	8.921.274	4.909.938	724.852	14.556.064

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống bê tông</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90201	– 100mm	100m	103.867	267.815	27.691	399.373
BB.90202	– 150mm	100m	144.125	312.451	41.536	498.112
BB.90203	– 200mm	100m	199.343	401.722	41.536	642.601
BB.90204	– 250mm	100m	255.696	468.676	55.382	779.754
BB.90205	– 300mm	100m	312.576	535.630	55.382	903.588
BB.90206	– 350mm	100m	369.617	602.583	69.227	1.041.427
BB.90207	– 400mm	100m	428.258	669.537	69.227	1.167.022
BB.90208	– 500mm	100m	539.939	803.444	83.073	1.426.456
BB.90209	– 600mm	100m	654.220	892.716	110.764	1.657.700
BB.90210	– 700mm	100m	768.901	1.071.259	110.764	1.950.924

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90211	– 800mm	100m	906.583	1.160.531	138.455	2.205.569
BB.90212	– 900mm	100m	1.022.664	1.339.074	138.455	2.500.193
BB.90213	– 1000mm	100m	1.049.423	1.472.981	152.300	2.674.704
BB.90214	– 1100mm	100m	1.255.026	1.562.253	166.146	2.983.425
BB.90215	– 1200mm	100m	1.366.308	1.651.525	166.146	3.183.979
BB.90216	– 1400mm	100m	1.597.470	1.785.432	193.837	3.576.739
BB.90217	– 1600mm	100m	1.825.033	1.919.339	221.528	3.965.900
BB.90218	– 1800mm	100m	2.075.595	2.008.611	235.373	4.319.579
BB.90219	– 2000mm	100m	2.308.158	2.142.518	235.373	4.686.049

BB.90300 THỦ ẤP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống nhựa</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90301	– 15mm	100m	84.737	102.662	16.289	203.688
BB.90302	– 20mm	100m	86.645	111.590	16.289	214.524
BB.90303	– 25mm	100m	89.159	122.748	16.289	228.196
BB.90304	– 32mm	100m	94.188	138.371	16.289	248.848
BB.90305	– 40mm	100m	100.356	147.298	16.289	263.943
BB.90306	– 50mm	100m	105.084	156.225	16.289	277.598
BB.90307	– 65mm	100m	115.346	169.616	16.289	301.251
BB.90308	– 75mm	100m	131.228	178.543	16.832	326.603
BB.90309	– 89mm	100m	148.186	187.470	16.832	352.488
BB.90310	– 100mm	100m	186.489	234.338	17.375	438.202
BB.90311	– 125mm	100m	217.344	274.510	17.918	509.772
BB.90312	– 150mm	100m	267.300	312.451	18.461	598.212
BB.90313	– 200mm	100m	325.488	390.563	20.090	736.141
BB.90314	– 250mm	100m	435.613	468.676	22.804	927.093
BB.90315	– 300mm	100m	569.660	669.537	25.519	1.264.716
BB.90316	– 350mm	100m	765.931	781.127	29.320	1.576.378
BB.90317	– 400mm	100m	943.252	848.080	33.121	1.824.453
BB.90318	– 500mm	100m	1.297.895	959.670	42.894	2.300.459
BB.90319	– 600mm	100m	1.652.686	1.071.259	54.839	2.778.784
BB.90320	– 700mm	100m	2.007.360	1.160.531	68.956	3.236.847
BB.90321	– 800mm	100m	2.362.035	1.249.802	84.702	3.696.539
BB.90322	– 1000mm	100m	2.978.854	1.406.028	123.252	4.508.134

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử nghiệm đường ống thông gió</i> <i>Quy cách ống</i>					
BB.90401	– 100-500mm	1m	10.673	64.722	522	75.917
BB.90402	– 600-800mm	1m	10.762	75.881	567	87.210
BB.90403	– >1000mm	1m	10.788	102.662	999	114.449

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vi áp kế.

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Công tác khử trùng ống nước</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.90501	– 100mm	100m	13.300	167.384	20.632	201.316
BB.90502	– 150mm	100m	29.820	223.179	27.691	280.690
BB.90503	– 200mm	100m	52.780	278.974	34.749	366.503
BB.90504	– 250mm	100m	82.460	334.769	41.808	459.037
BB.90505	– 300mm	100m	118.720	357.086	41.808	517.614
BB.90506	– 350mm	100m	161.560	401.722	58.097	621.379
BB.90507	– 400mm	100m	210.980	446.358	59.183	716.521
BB.90508	– 450mm	100m	267.120	490.994	65.155	823.269
BB.90509	– 500mm	100m	329.700	557.948	76.014	963.662
BB.90510	– 600mm	100m	474.768	726.801	92.303	1.293.872
BB.90511	– 700mm	100m	646.232	847.935	106.420	1.600.587
BB.90512	– 800mm	100m	844.052	920.615	122.166	1.886.833
BB.90513	– 900mm	100m	1.068.208	983.604	140.627	2.192.439
BB.90514	– 1000mm	100m	1.318.800	1.039.325	160.716	2.518.841
BB.90515	– 1100mm	100m	1.595.728	1.085.356	183.520	2.864.604
BB.90516	– 1200mm	100m	1.899.092	1.124.119	207.954	3.231.165
BB.90517	– 1400mm	100m	2.584.828	1.247.675	263.879	4.096.382
BB.90518	– 1600mm	100m	3.376.108	1.354.273	328.491	5.058.872
BB.90519	– 1800mm	100m	4.272.932	1.446.334	401.790	6.121.056
BB.90520	– 2000mm	100m	5.275.200	1.560.199	483.234	7.318.633

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	6.383.012	1.715.250	573.366	8.671.628
BB.90522	– 2400mm	100m	7.596.268	1.870.301	672.184	10.138.753
BB.90523	– 2600mm	100m	8.915.068	2.027.775	779.691	11.722.534

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phong thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt chậu rửa</i>					
BB.91101	Chậu rửa 1 vòi	bộ	320.032	111.590		431.622
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	500.050	133.907		633.957
	<i>Lắp đặt thuyền tắm</i>					
BB.91103	Có hương sen	bộ	1.200.120	334.769		1.534.889
BB.91104	Không hương sen	bộ	845.540	357.086		1.202.626

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt chậu xí</i>					
BB.91201	Chậu xí bệt	bộ	1.350.135	334.769		1.684.904
BB.91202	Chậu xí xôm	bộ	318.214	334.769		652.983
	<i>Lắp đặt chậu tiểu</i>					
BB.91301	Chậu tiểu nam	bộ	450.045	334.769		784.814
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	804.625	334.769		1.139.394

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt vòi tắm hương sen</i>					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1.190.119	44.636		1.234.755
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.045	55.795		505.840
	<i>Lắp đặt vòi rửa</i>					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	509.142	37.940		547.082
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	627.336	44.636		671.972

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt thùng đun nước nóng</i>					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	1.736.538	486.530	1.504	2.224.572
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.660	412.881	1.504	2.460.045

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU

BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt phễu thu</i>					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	212.021	35.709		247.730
BB.91702	- 100mm	cái	315.032	42.404		357.436
	<i>Lắp đặt ống kiểm tra</i>					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	21.402	4.464		25.866
BB.91802	- 100mm	cái	68.807	8.927		77.734

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt gương soi và các dụng cụ</i>					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	100.100	29.013	301	129.414
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	136.500	29.013	301	165.814
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	226.590	20.086	150	246.826
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	63.700	20.086	150	83.936

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	512.753	29.013		541.766

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng inox</i>					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.818.364	357.086		2.175.450
BB.92102	Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.936.658	468.676		3.405.334
BB.92103	Dung tích bể 1,5m ³	bể	4.454.990	499.921		4.954.911
BB.92104	Dung tích bể 2,0m ³	bể	5.946.050	535.630		6.481.680
BB.92105	Dung tích bể 2,5m ³	bể	7.491.658	571.338		8.062.996
BB.92106	Dung tích bể 3,0m ³	bể	8.700.870	642.756		9.343.626
BB.92107	Dung tích bể 3,5m ³	bể	9.919.174	696.318		10.615.492
BB.92108	Dung tích bể 4,0m ³	bể	11.128.386	767.736		11.896.122
BB.92109	Dung tích bể 5,0m ³	bể	13.774.104	1.071.259		14.845.363
BB.92110	Dung tích bể 6,0m ³	bể	16.165.252	1.428.346		17.593.598

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa</i>					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m ³	bể	714.350	267.815		982.165
BB.92202	Dung tích bể 0,3m ³	bể	773.500	290.133		1.063.633
BB.92203	Dung tích bể 0,4m ³	bể	891.800	334.769		1.226.569
BB.92204	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.010.100	419.577		1.429.677
BB.92205	Dung tích bể 0,7m ³	bể	1.246.700	468.676		1.715.376
BB.92206	Dung tích bể 0,9m ³	bể	1.580.367	544.557		2.124.924
BB.92207	Dung tích bể 1,0m ³	bể	1.710.800	584.729		2.295.529
BB.92208	Dung tích bể 1,5m ³	bể	2.434.250	629.365		3.063.615
BB.92209	Dung tích bể 2,0m ³	bể	3.057.600	669.537		3.727.137
BB.92210	Dung tích bể 3,0m ³	bể	4.868.500	714.173		5.582.673
BB.92211	Dung tích bể 4,0m ³	bể	6.592.950	754.345		7.347.295

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	61.188	72.680		133.868

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	223.385	193.814		417.199

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh</i>					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	109.020		146.633
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	150.206		197.628

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.12201	<i>Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh</i> Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	133.247		170.860
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	162.319		209.741

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm</i>					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.077.719	1.586.803		2.664.522
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.160.454	1.780.968		2.941.422
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.253.848	1.910.412		3.164.260
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.384.731	2.030.929		3.415.660
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.523.507	2.231.790		3.755.297
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.710.295	2.365.697		4.075.992
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.062.689	2.633.512		4.696.201
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.249.477	2.789.738		5.039.215
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	2.612.394	2.999.526		5.611.920
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	3.058.182	3.249.486		6.307.668
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	3.514.628	3.325.367		6.839.995
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	4.416.863	3.515.069		7.931.932
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	5.318.962	3.597.645		8.916.607
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	6.221.196	3.796.275		10.017.471
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	7.123.431	3.941.341		11.064.772
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	8.025.530	4.180.143		12.205.673
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	8.927.764	4.586.328		13.514.092
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	9.840.523	4.780.494		14.621.017
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	11.644.991	6.131.778		17.776.769
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	13.449.325	6.657.497		20.106.822
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	15.253.659	6.899.764		22.153.423

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	17.057.992	7.282.546		24.340.538
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	18.873.120	8.295.222		27.168.342

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm</i>					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.296.483	1.903.717		3.200.200
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.400.536	2.138.055		3.538.591
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.493.930	2.265.267		3.759.197
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.635.472	2.437.115		4.072.587
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	1.795.565	2.671.453		4.467.018
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	1.993.012	2.829.910		4.822.922
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.398.700	3.157.983		5.556.683
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	2.596.147	3.347.685		5.943.832
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.001.834	3.599.877		6.601.711
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	3.500.916	3.898.937		7.399.853
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	3.999.863	3.983.745		7.983.608
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	5.008.685	4.218.083		9.226.768
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	6.017.508	4.425.640		10.443.148
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	7.015.536	4.555.083		11.570.619
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	8.024.358	4.724.699		12.749.057
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	9.022.522	5.014.832		14.037.354
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	10.031.209	5.503.594		15.534.803
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	11.029.373	5.735.700		16.765.073
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	13.036.224	7.357.649		20.393.873
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	15.043.074	7.866.409		22.909.483
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	17.050.060	8.292.799		25.342.859
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	19.056.911	9.901.452		28.958.363
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	21.063.762	11.405.930		32.469.692

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm</i>					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.374.194	2.231.790		4.605.984
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	2.521.017	2.492.909		5.013.926
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	2.657.046	2.642.439		5.299.485
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	2.851.747	2.843.300		5.695.047
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.086.451	3.124.506		6.210.957
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	3.358.510	3.347.685		6.706.195
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	3.924.080	3.604.341		7.528.421
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	4.206.797	3.892.242		8.099.039
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	4.772.367	4.200.229		8.972.596
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	5.473.966	4.548.388		10.022.354
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	6.175.565	4.648.819		10.824.384
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	7.578.627	4.932.256		12.510.883
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	8.981.825	5.162.130		14.143.955
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	10.385.023	5.313.892		15.698.915
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	11.798.745	5.512.521		17.311.266
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	13.201.943	5.851.753		19.053.696
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	14.605.005	6.427.555		21.032.560
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	16.008.203	6.695.370		22.703.573
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	18.825.123	8.583.520		27.408.643
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	21.631.518	9.320.011		30.951.529
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	24.437.779	9.676.144		34.113.923
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	27.254.699	11.551.291		38.805.990
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	30.060.959	13.307.726		43.368.685

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm</i>					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	6.491.622	2.700.466		9.192.088
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	6.734.239	3.035.234		9.769.473
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	6.976.856	3.213.778		10.190.634
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	7.310.256	3.452.579		10.762.835

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	7.704.708	3.794.043		11.498.751
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	8.179.419	4.017.222		12.196.641
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	9.149.887	4.474.739		13.624.626
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	9.624.598	4.726.931		14.351.529
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	10.595.067	5.099.640		15.694.707
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	11.797.630	5.523.680		17.321.310
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	13.000.192	5.644.197		18.644.389
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	15.405.317	5.976.734		21.382.051
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	17.820.966	6.266.866		24.087.832
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	20.226.091	6.472.191		26.698.282
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	22.641.739	6.695.370		29.337.109
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	25.046.864	7.103.788		32.150.652
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	27.451.989	7.797.874		35.249.863
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	29.867.638	8.125.947		37.993.585
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	34.688.546	10.422.326		45.110.872
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	39.487.650	11.316.292		50.803.942
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	44.319.434	11.747.527		56.066.961
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	49.140.208	14.012.723		63.152.931
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	53.961.117	16.159.209		70.120.326

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp</i>					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	1.129.315	1.015.464		2.144.779
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	1.676.266	1.064.564		2.740.830
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	2.079.102	1.120.359		3.199.461
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	2.561.843	1.191.776		3.753.619
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.815.020	1.236.412		4.051.432
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	3.126.275	1.303.365		4.429.640
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	3.332.714	1.403.796		4.736.510
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.480.155	1.428.346		4.908.501
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.573.420	1.459.591		5.033.011
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	4.126.904	1.475.213		5.602.117
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.429.934	1.528.776		5.958.710
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.606.823	1.553.326		6.160.149
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	6.242.776	1.705.088		7.947.864
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.034.577	1.830.068		8.864.645

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan đặt ống nhựa HDPE trên cạn, qua sông</i>					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	1.626.862	3.913.821	7.405.936	12.946.619
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	2.814.592	4.946.965	10.021.365	17.782.922

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.280.919	5.350.207	10.572.718	18.203.844

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	6.066.539	6.309.555	12.685.789	25.061.883

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- **Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;**

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về.

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	962.215	3.544.842	6.480.687	10.987.744
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	1.626.862	4.725.577	7.433.169	13.785.608
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	1.644.007	4.282.801	9.127.672	15.054.480
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	2.814.592	5.758.720	10.042.286	18.615.598

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang **caster**), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Phân cấp đất, đá trong đơn giá được áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay.

BẢNG 01: PHÂN CẤP ĐÁT ĐÁ

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
I	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
II	- Đá Skanơ gronot. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng. - Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gornat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôemalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhyđric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nỡn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng Loại máy - thiết bị</i>					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	5.899.517	2.914.472	722.109	9.536.098
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	5.899.517	2.466.278	599.220	8.965.015
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	5.899.517	2.466.278	2.834.419	11.200.214

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến < 400mm</i>					
BD.22111	Đất	m	84.308	220.463	221.578	526.349
BD.22112	Cấp đá IV	m	129.558	353.710	500.714	983.982
BD.22113	Cấp đá III	m	152.356	409.431	898.056	1.459.843
BD.22114	Cấp đá II	m	175.694	673.502	1.687.321	2.536.517
BD.22115	Cấp đá I	m	220.466	1.235.562	3.371.416	4.827.444

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.22121	Đất	m	108.298	276.184	272.810	657.292
BD.22122	Cấp đá IV	m	165.350	445.771	631.957	1.243.078
BD.22123	Cấp đá III	m	194.080	516.029	1.135.375	1.845.484
BD.22124	Cấp đá II	m	223.534	838.244	2.103.196	3.164.974
BD.22125	Cấp đá I	m	303.774	1.499.633	4.070.608	5.874.015

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22131	Đất	m	130.820	356.132	386.501	873.453
BD.22132	Cấp đá IV	m	199.181	603.245	1.862.734	2.665.160
BD.22133	Cấp đá III	m	233.622	690.461	1.576.470	2.500.553
BD.22134	Cấp đá II	m	298.410	1.073.243	2.723.332	4.094.985
BD.22135	Cấp đá I	m	366.069	1.887.260	5.152.815	7.406.144

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22141	Đất	m	151.205	426.390	476.449	1.054.044
BD.22142	Cấp đá IV	m	231.402	738.914	1.148.152	2.118.468
BD.22143	Cấp đá III	m	304.204	850.357	1.975.747	3.130.308
BD.22144	Cấp đá II	m	345.622	1.317.932	3.376.177	5.039.731
BD.22145	Cấp đá I	m	425.012	2.287.000	6.272.448	8.984.460

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm</i>					
BD.22151	Đất	m	168.797	501.493	580.464	1.250.754
BD.22152	Cấp đá IV	m	293.582	889.120	1.424.433	2.607.135
BD.22153	Cấp đá III	m	339.665	1.073.243	2.569.405	3.982.313
BD.22154	Cấp đá II	m	386.921	1.732.209	4.555.059	6.674.189
BD.22155	Cấp đá I	m	477.479	2.979.884	8.301.625	11.758.988

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.22161	Đất	m	186.905	564.482	810.177	1.561.564
BD.22162	Cấp đá IV	m	324.288	1.000.563	1.988.992	3.313.843
BD.22163	Cấp đá III	m	376.137	1.206.490	2.890.191	4.472.818
BD.22164	Cấp đá II	m	429.303	1.950.249	5.125.847	7.505.399
BD.22165	Cấp đá I	m	565.608	3.352.975	9.339.311	13.257.894

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.22171	Đất	m	239.681	627.472	900.886	1.768.039
BD.22172	Cấp đá IV	m	354.117	1.112.006	2.209.506	3.675.629
BD.22173	Cấp đá III	m	411.678	1.339.737	3.211.008	4.962.423
BD.22174	Cấp đá II	m	505.897	2.165.867	5.695.209	8.366.973
BD.22175	Cấp đá I	m	619.088	3.726.066	10.376.997	14.722.151

- BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100M$
- BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN $< 400MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 300mm đến $< 400mm$</i>					
BD.22211	Đất	m	84.429	242.267	274.746	601.442
BD.22212	Cấp đá IV	m	129.837	394.895	599.692	1.124.424
BD.22213	Cấp đá III	m	152.893	455.462	1.042.462	1.650.817
BD.22214	Cấp đá II	m	176.790	746.182	1.908.513	2.831.485
BD.22215	Cấp đá I	m	222.506	1.339.737	3.693.783	5.256.026

- BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN $< 500MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $< 500mm$</i>					
BD.22221	Đất	m	108.426	300.411	332.690	741.527
BD.22222	Cấp đá IV	m	165.693	494.225	745.388	1.405.306
BD.22223	Cấp đá III	m	194.767	571.750	1.300.820	2.067.337
BD.22224	Cấp đá II	m	224.908	920.615	2.344.957	3.490.480
BD.22225	Cấp đá I	m	306.351	1.615.921	4.429.880	6.352.152

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22231	Đất	m	130.971	387.627	465.223	983.821
BD.22232	Cấp đá IV	m	199.589	666.234	1.066.465	1.932.288
BD.22233	Cấp đá III	m	234.438	755.873	1.785.270	2.775.581
BD.22234	Cấp đá II	m	300.064	1.170.150	3.016.920	4.487.134
BD.22235	Cấp đá I	m	369.162	2.020.507	5.563.841	7.953.510

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22241	Đất	m	151.194	453.039	672.247	1.276.480
BD.22242	Cấp đá IV	m	231.391	775.254	1.543.710	2.550.355
BD.22243	Cấp đá III	m	304.514	884.275	2.083.373	3.272.162
BD.22244	Cấp đá II	m	346.720	1.363.963	3.520.598	5.231.281
BD.22245	Cấp đá I	m	427.391	2.354.835	6.491.061	9.273.287

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.22251	Đất	m	168.876	518.451	768.760	1.456.087
BD.22252	Cấp đá IV	m	260.480	886.697	1.764.224	2.911.401
BD.22253	Cấp đá III	m	340.221	1.010.253	2.380.187	3.730.661
BD.22254	Cấp đá II	m	388.446	1.560.199	4.022.601	5.971.246
BD.22255	Cấp đá I	m	480.617	2.694.009	7.418.021	10.592.647

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23111	Đất	m	26.366	62.989	91.558	180.913
BD.23112	Cấp đá IV	m	32.167	79.948	115.921	228.036
BD.23113	Cấp đá III	m	55.766	128.402	282.299	466.467
BD.23114	Cấp đá II	m	75.334	222.886	641.408	939.628
BD.23115	Cấp đá I	m	90.972	431.235	1.455.134	1.977.341

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23121	Đất	m	43.718	87.216	110.255	241.189
BD.23122	Cấp đá IV	m	51.913	106.597	138.309	296.819
BD.23123	Cấp đá III	m	88.166	176.855	359.109	624.130
BD.23124	Cấp đá II	m	123.832	302.834	847.187	1.273.853
BD.23125	Cấp đá I	m	153.505	591.131	1.962.199	2.706.835

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23211	Đất	m	26.429	70.257	117.895	214.581
BD.23212	Cấp đá IV	m	32.230	87.216	147.939	267.385
BD.23213	Cấp đá III	m	55.986	147.783	353.718	557.487
BD.23214	Cấp đá II	m	75.554	259.226	795.029	1.129.809
BD.23215	Cấp đá I	m	91.256	518.451	1.810.842	2.420.549

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm</i>					
BD.23221	Đất	m	43.781	94.484	140.299	278.564
BD.23222	Cấp đá IV	m	51.976	116.288	175.735	343.999
BD.23223	Cấp đá III	m	88.386	201.082	450.942	740.410
BD.23224	Cấp đá II	m	124.053	353.710	1.049.548	1.527.311
BD.23225	Cấp đá I	m	153.788	714.688	2.469.247	3.337.723

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan 200mm</i>					
BD.23311	Đất	m	26.586	77.525	149.382	253.493
BD.23312	Cấp đá IV	m	32.387	96.907	185.091	314.385
BD.23313	Cấp đá III	m	56.049	167.164	422.695	645.908
BD.23314	Cấp đá II	m	75.680	305.256	974.439	1.355.375
BD.23315	Cấp đá I	m	91.319	622.626	2.231.724	2.945.669

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23321	Đất	m	43.938	101.752	173.760	319.450
BD.23322	Cấp đá IV	m	52.134	125.979	216.836	394.949
BD.23323	Cấp đá III	m	88.449	225.308	553.541	867.298
BD.23324	Cấp đá II	m	124.179	409.431	1.279.415	1.813.025
BD.23325	Cấp đá I	m	153.851	850.357	3.019.113	4.023.321

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23411	Đất	m	24.360	84.793	181.400	290.553
BD.23412	Cấp đá IV	m	29.594	106.597	226.466	362.657
BD.23413	Cấp đá III	m	52.532	191.391	527.736	771.659
BD.23414	Cấp đá II	m	72.152	356.132	1.182.192	1.610.476
BD.23415	Cấp đá I	m	87.791	743.760	2.723.766	3.555.317

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23421	Đất	m	44.001	111.443	213.145	368.589
BD.23422	Cấp đá IV	m	52.197	140.515	265.576	458.288
BD.23423	Cấp đá III	m	88.512	254.380	669.752	1.012.644
BD.23424	Cấp đá II	m	124.462	474.843	1.546.966	2.146.271
BD.23425	Cấp đá I	m	154.135	1.010.253	3.666.461	4.830.849

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.24101	Đất	m	848.119	159.896	630.236	1.638.251
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.058.192	198.659	941.472	2.198.323
BD.24103	Cấp đá III	m	1.349.527	327.060	2.123.051	3.799.638
BD.24104	Cấp đá II	m	1.469.297	554.791	2.218.758	4.242.846
BD.24105	Cấp đá I	m	1.496.637	755.873	2.346.565	4.599.075

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.24201	Đất	m	1.104.207	193.814	662.055	1.960.076
BD.24202	Cấp đá IV	m	1.370.016	242.267	989.184	2.601.467
BD.24203	Cấp đá III	m	1.777.691	397.318	2.226.743	4.401.752
BD.24204	Cấp đá II	m	1.946.007	675.925	2.968.424	5.590.356
BD.24205	Cấp đá I	m	1.993.065	923.037	3.216.316	6.132.418

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.24301	Đất	m	1.371.215	288.298	965.570	2.625.083
BD.24302	Cấp đá IV	m	1.690.560	360.978	1.444.151	3.495.689
BD.24303	Cấp đá III	m	2.241.993	593.554	3.248.481	6.084.028
BD.24304	Cấp đá II	m	2.471.953	1.010.253	3.400.277	6.882.483
BD.24305	Cấp đá I	m	2.544.057	1.376.077	3.599.801	7.519.935

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.24401	Đất	m	1.629.767	336.751	1.069.356	3.035.874
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.004.135	421.545	1.603.715	4.029.395
BD.24403	Cấp đá III	m	2.673.724	690.461	3.615.616	6.979.801
BD.24404	Cấp đá II	m	2.970.642	1.174.995	3.775.523	7.921.160
BD.24405	Cấp đá I	m	3.084.360	1.601.385	3.966.968	8.652.713

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.24501	Đất	m	1.885.678	385.205	1.180.957	3.451.840
BD.24502	Cấp đá IV	m	2.311.974	482.111	1.763.278	4.557.363
BD.24503	Cấp đá III	m	3.094.618	787.368	3.974.953	7.856.939
BD.24504	Cấp đá II	m	3.464.574	1.342.159	4.150.770	8.957.503
BD.24505	Cấp đá I	m	3.619.439	1.831.539	4.342.214	9.793.192

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.24601	Đất	m	2.101.647	433.658	1.284.744	3.820.049
BD.24602	Cấp đá IV	m	2.581.205	540.255	1.922.842	5.044.302
BD.24603	Cấp đá III	m	3.418.961	886.697	4.334.228	8.639.886
BD.24604	Cấp đá II	m	3.803.838	1.509.323	4.550.225	9.863.386
BD.24605	Cấp đá I	m	4.165.814	2.061.692	4.797.493	11.024.999

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.24701	Đất	m	2.428.740	482.111	1.396.328	4.307.179

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.24702	Cấp đá IV	m	2.961.535	600.822	2.090.219	5.652.576
BD.24703	Cấp đá III	m	3.996.961	986.027	4.709.130	9.692.118
BD.24704	Cấp đá II	m	4.512.288	1.678.910	4.972.589	11.163.787
BD.24705	Cấp đá I	m	4.758.544	2.289.423	5.283.776	12.331.743

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.25101	Đất	m	849.598	121.134	438.854	1.409.586
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.061.057	152.628	542.641	1.756.326
BD.25103	Cấp đá III	m	1.348.999	249.535	1.476.126	3.074.660
BD.25104	Cấp đá II	m	1.459.184	426.390	3.502.256	5.387.830
BD.25105	Cấp đá I	m	1.531.663	581.441	3.686.290	5.799.394

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.25201	Đất	m	1.123.017	239.844	813.820	2.176.681
BD.25202	Cấp đá IV	m	1.391.305	297.988	1.220.715	2.910.008
BD.25203	Cấp đá III	m	1.820.770	489.379	2.744.726	5.054.875
BD.25204	Cấp đá II	m	2.003.629	833.398	3.663.190	6.500.217
BD.25205	Cấp đá I	m	2.060.787	1.138.655	3.974.330	7.173.772

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.25301	Đất	m	1.406.271	356.132	1.189.052	2.951.455
BD.25302	Cấp đá IV	m	1.728.442	445.771	1.779.188	3.953.401
BD.25303	Cấp đá III	m	2.321.756	729.224	4.005.745	7.056.725
BD.25304	Cấp đá II	m	2.574.346	1.242.830	4.190.029	8.007.205
BD.25305	Cấp đá I	m	2.664.877	1.693.446	4.437.547	8.795.870

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.25401	Đất	m	1.677.500	416.699	1.324.627	3.418.826
BD.25402	Cấp đá IV	m	2.055.062	518.451	1.978.634	4.552.147
BD.25403	Cấp đá III	m	2.774.824	850.357	4.452.569	8.077.750
BD.25404	Cấp đá II	m	3.106.591	1.448.757	4.661.294	9.216.642
BD.25405	Cấp đá I	m	3.246.439	1.976.899	4.892.653	10.115.991

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.26101	Đất	m	860.722	128.402	455.030	1.444.154
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.072.528	159.896	686.233	1.918.657
BD.26103	Cấp đá III	m	1.374.064	261.648	1.548.094	3.183.806
BD.26104	Cấp đá II	m	1.505.184	448.194	3.686.807	5.640.185
BD.26105	Cấp đá I	m	1.540.974	697.729	3.870.686	6.109.389

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.26201	Đất	m	1.129.523	249.535	853.703	2.232.761
BD.26202	Cấp đá IV	m	1.398.251	312.524	1.276.508	2.987.283
BD.26203	Cấp đá III	m	1.832.018	513.606	2.872.968	5.218.592
BD.26204	Cấp đá II	m	2.017.415	872.161	3.838.443	6.728.019
BD.26205	Cấp đá I	m	2.079.204	1.191.954	4.157.663	7.428.821

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.26301	Đất	m	1.414.035	373.091	1.244.845	3.031.971
BD.26302	Cấp đá IV	m	1.737.456	467.575	1.866.783	4.071.814
BD.26303	Cấp đá III	m	2.339.861	765.564	4.205.656	7.311.081
BD.26304	Cấp đá II	m	2.600.567	1.303.396	4.397.101	8.301.064
BD.26305	Cấp đá I	m	2.693.744	1.778.240	4.660.529	9.132.513

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M**BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.27101	Đất	m	862.310	130.824	470.673	1.463.807
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.074.357	164.742	590.353	1.829.452
BD.27103	Cấp đá III	m	1.378.081	271.339	1.595.556	3.244.976
BD.27104	Cấp đá II	m	1.509.702	460.307	3.782.263	5.752.272
BD.27105	Cấp đá I	m	1.546.754	763.141	4.420.936	6.730.831